

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ



Khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn xã Mỹ Hưng để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng khu đô thị thể thao Olympic, trên địa bàn thôn Thạch Nham (đợt 1)  
(Kèm theo thông báo số 63/TB-BQLDA ngày 1/6/2026 của Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng)

| TT  | Chủ sử dụng đất  | CCCD         | Địa chỉ thường trú (Thôn) | Xứ Đồng  | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo |                                |                                  |                                 | Tổng diện tích thu hồi | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý |                            |  |                                 |              | Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m <sup>2</sup> (đồng) | Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội |  | Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----|--|--------------|---------------------------|--|--|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|---|----------------------------|--|---------------------------------|--------------|--|---|--|---|
|     |  |              |                           |  | Tờ bản đồ                                    | Số thửa                        | Diện tích thu hồi dự kiến        | Loại đất                        |                        | Số thửa                                 | Tờ bản đồ                  | Diện tích (m <sup>2</sup> )                | Loại đất                        | Số phát hành |  | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)               | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/hộ) |   |
| (1) | (2)  | (3)          | (4)                       | (5)  | (6)  | (7)                            | (8)                              | (9)                             | (10)                   | (11)                                    | (12)                       | (13)                                       | (14)                            | (15)         | (16)   | (17)  | (18)   | (19)                                    |
|     | Đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân                     |              |                           |  |  |                                | 443.847,3                        | 0,0                             | 443.847,3              |   |                            | 443.965,0                                  |                                 |              | 137.592.663.000  | 343.981.657.500   | 1.552.980.000  | 483.127.300.500                         |
| 1   | Hộ bà Bùi Thị Nhu  | 001130001688 | Thôn Thạch Nham           | 5% Đê Sông Nhuệ<br>Đồng Phe<br>Đồng Đám (Hương Đăng)<br>Đồng Bàn<br>Xương Ma | 2<br>4<br>4<br>5<br>7                        | 108<br>113<br>196<br>130<br>24 | 188<br>1622<br>72<br>695<br>275  | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC | 2852,0                 | 7<br>7<br>7<br>7<br>7                   | 44<br>44<br>44<br>44<br>44 | 188,0<br>1622,0<br>72,0<br>695,0<br>275,0  | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC | CE 801528    | 884.120.000  | 2.210.300.000   | 10.000.000   | 3.104.420.000                           |
| 2   | Hộ bà Đặng Thị Hải   | 035127000025 | Thôn Thạch Nham           | 5% Đê Sông Nhuệ<br>Xương Ma<br>Đồng Phe<br>Đồng Bàn                          | 2<br>3<br>4<br>5                             | 27<br>20<br>59<br>124          | 141<br>157<br>1251<br>536        | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | 2085,0                 | 7<br>7<br>7<br>7                        | 25<br>25<br>25<br>25       | 141,0<br>157,0<br>1251,0<br>536,0          | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | CE 801514    | 646.350.000  | 1.615.875.000   | 10.000.000   | 2.272.225.000                           |
| 3   | Hộ bà Đào Thị Dao  | 001157018901 | Thôn Thạch Nham           | 5% Đê Sông Nhuệ<br>Đồng Xương Ma<br>Đồng Phe<br>Đồng Cửa Lều                 | 1<br>3<br>4<br>4                             | 35<br>37<br>101<br>151         | 188<br>300<br>1604<br>688        | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | 2780,0                 | 7<br>7<br>7<br>7                        | 31<br>31<br>31<br>31       | 188,0<br>300,0<br>1604,0<br>688,0          | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | CE 801520    | 861.800.000  | 2.154.500.000   | 10.000.000   | 3.026.300.000                           |
| 4   | Hộ bà Đào Thị Kim  | 001135006133 | Thôn Thạch Nham           | 5% Đê Sông Nhuệ<br>Hương Đăng<br>Xương Ma<br>Đồng Phe<br>Đồng Bàn            | 2<br>3<br>4<br>5                             | 45<br>17<br>18<br>39<br>105    | 188<br>72<br>300<br>1604<br>688  | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC | 2852,0                 | 7<br>7<br>7<br>7<br>7                   | 20<br>20<br>20<br>20<br>20 | 188,0<br>72,0<br>300,0<br>1604,0<br>688,0  | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC | CE 801509    | 884.120.000  | 2.210.300.000   | 10.000.000   | 3.104.420.000                           |
| 5   | Hộ bà Đào Thị Linh   | 001137011603 | Thôn Thạch Nham           | Mạ Đãi Tam<br>Đãi Tam<br>5% Đê Sông Nhuệ<br>Tên Lừa                          | 1<br>1<br>2<br>5                             | 77<br>178<br>58<br>51          | 178<br>883<br>188<br>883         | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | 2132,0                 | 0<br>0<br>0<br>0                        | 85<br>85<br>85<br>85       | 178,0<br>883,0<br>188,0<br>883,0           | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | CE 801454    | 660.920.000  | 1.652.300.000   | 10.000.000   | 2.323.220.000                           |
| 6   | Hộ ông Đào Xuân Hoan   | 001069023749 | Thôn Thạch Nham           | 5% Đê Sông Nhuệ<br>Hương Đăng<br>Xương Ma<br>Bón Mầu<br>Đồng Trên            | 1<br>1<br>3<br>4<br>4                        | 63<br>271<br>32<br>141<br>167  | 235<br>72<br>316<br>1138<br>1138 | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC | 2899,0                 | 7<br>7<br>7<br>7<br>7                   | 75<br>75<br>75<br>75<br>75 | 235,0<br>72,0<br>316,0<br>1138,0<br>1138,0 | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC | CE 801554    | 898.690.000  | 2.246.725.000   | 10.000.000   | 3.155.415.000                           |
| 7   | Hộ ông Hoàng Đình Thắng                                      | 001079013353 | Thôn Thạch Nham           | 5% Đê Sông Nhuệ<br>Xương Ma<br>Hậu Cò  | 2<br>3<br>5                                  | 13<br>60<br>98                 | 188<br>72<br>2520                | LUC<br>LUC<br>LUC               | 2780,0                 | 7<br>7<br>7                             | 68<br>68<br>68             | 188,0<br>72,0<br>2520,0                    | LUC<br>LUC<br>LUC               | CE 801548    | 861.800.000  | 2.154.500.000   | 10.000.000   | 3.026.300.000                           |
| 8   | Hộ ông Hoàng Đức Luân  | 001043010913 | Thôn Thạch Nham           | Bà Dừng<br>Năm Mầu<br>Đồng Trên<br>Xương Ma                                  | 4<br>4<br>4<br>1                             | 88<br>92<br>171<br>149         | 614<br>716<br>614<br>477         | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | 1944,0                 | 0<br>0<br>0<br>6                        | 62<br>62<br>62<br>40       | 614,0<br>716,0<br>614,0<br>477,0           | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | CG 268611    | 602.640.000  | 1.506.600.000   | 10.000.000   | 2.119.240.000                           |
| 9   | Hộ ông Hoàng Minh Thắng                                      | 001045001872 | Thôn Thạch Nham           | Xương Ma<br>Đài Từ<br>Ngõ 1<br>Đầu Đĩa Ai                                    | 1<br>1<br>1<br>5                             | 210<br>213<br>47<br>47         | 972<br>415<br>972<br>972         | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | 2836,0                 | 6<br>6<br>6<br>6                        | 40<br>40<br>40<br>40       | 477,0<br>972,0<br>415,0<br>972,0           | LUC<br>LUC<br>LUC<br>LUC        | CE 801476    | 879.160.000  | 2.197.900.000   | 10.000.000   | 3.087.060.000                           |
| 10  | Hộ bà Hoàng Thị Cúc (bà Hoàng Thị Cúc ở chỗ ông Nguyễn Tiến) | 001075011245 | Thôn Thạch Nham           | Xương Ma<br>Ngõ 1  | 1<br>1                                       | 109<br>198                     | 214<br>648                       | LUC<br>LUC                      | 2502,0                 | 0<br>0                                  | 32<br>32                   | 214,0<br>648,0                             | LUC<br>LUC                      | CE 801417    | 803.520.000  | 2.008.800.000   | 10.000.000   | 2.822.320.000                           |



|    |  |              |                 |                 |   |     |      |     |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
|----|--|--------------|-----------------|-----------------|---|-----|------|-----|--------|---|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 10 | Thị Cục và ông Nguyễn Tiến Luật là con                                       | 0010501129   | Thôn Thạch Nham | Đài Từ          | 1 | 243 | 434  | LUC | 2827,0 | 0 | 32 | 1730,0 | LUC | CE 801417 | 869.320.000   | 2.000.000.000 | 10.000.000 | 2.022.320.000 |
|    |  |              |                 | Đài Từ          | 5 | 32  | 1296 | LUC |        | 7 | 66 | 235,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 11 | Hộ bà Hoàng Thị Dân  | 001156017836 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 63  | 235  | LUC | 2827,0 | 7 | 66 | 235,0  | LUC | CE 801546 | 876.370.000   | 2.190.925.000 | 10.000.000 | 3.077.295.000 |
|    |  |              |                 | Bón Mẫu         | 4 | 127 | 1273 | LUC |        | 7 | 66 | 1273,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 7 | 9   | 45   | LUC |        | 7 | 66 | 45,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 7 | 35  | 1274 | LUC |        | 7 | 66 | 1274,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 12 | Hoàng Thị Khả  | 001153004076 | Thôn Thạch Nham | Đài Từ          | 5 | 42  | 2036 | LUC | 2376,0 | 6 | 87 | 2036,0 | LUC | CE 801487 | 736.560.000   | 1.841.400.000 | 10.000.000 | 2.587.960.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 1 | 147 | 340  | LUC |        | 6 | 87 | 340,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 1 | 49  | 423  | LUC |        | 0 | 18 | 423,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 1 | 79  | 300  | LUC |        | 0 | 18 | 300,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 13 | Hoàng Thị Lập  | 001156015941 | Thôn Thạch Nham | Khu Ngõ I       | 1 | 194 | 640  | LUC | 3663,0 | 0 | 18 | 640,0  | LUC | CE 801409 | 1.135.530.000 | 2.838.825.000 | 10.000.000 | 3.984.355.000 |
|    |  |              |                 | Khu Ngõ II      | 1 | 211 | 1162 | LUC |        | 0 | 18 | 1162,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Tên Lửa         | 5 | 84  | 1138 | LUC |        | 0 | 18 | 1138,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 30  | 47   | LUC |        | 7 | 8  | 47,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 14 | Hoàng Thị Nhất   | 001187010504 | Thôn Thạch Nham | Đồng Phe        | 4 | 22  | 454  | LUC | 695,0  | 7 | 8  | 454,0  | LUC | CE 801498 | 215.450.000   | 538.625.000   | 6.950.000  | 761.025.000   |
|    |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 93  | 194  | LUC |        | 7 | 8  | 194,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 46  | 188  | LUC |        | 7 | 1  | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 15 | Hộ bà Hoàng Thị Nông (bà Hoàng Thị Nông đã chết) ông Nguyễn Tiến Thái là con | 001076030113 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 3 | 15  | 278  | LUC | 2780,0 | 7 | 1  | 278,0  | LUC | CE 801492 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 14  | 1620 | LUC |        | 7 | 1  | 1620,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 107 | 694  | LUC |        | 7 | 1  | 694,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 1 | 80  | 84   | LUC |        | 0 | 80 | 84,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 16 | Hoàng Thị Phương (1936)  | 001136005995 | Thôn Thạch Nham | Đại Tam         | 2 | 73  | 606  | LUC | 1296,0 | 0 | 80 | 606,0  | LUC | CG 268602 | 401.760.000   | 1.004.400.000 | 10.000.000 | 1.416.160.000 |
|    |  |              |                 | Đại Từ          | 5 | 43  | 606  | LUC |        | 0 | 80 | 606,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Mới  | 1 | 111 | 94   | LUC |        | 6 | 93 | 94,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 17 | Hoàng Thị Thoan  | 001165005106 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 156 | 150  | LUC | 892,0  | 6 | 93 | 150,0  | LUC | CE 801488 | 276.520.000   | 691.300.000   | 8.920.000  | 976.740.000   |
|    |  |              |                 | Đài Từ          | 1 | 203 | 324  | LUC |        | 6 | 93 | 324,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đầu Địa Ai      | 5 | 38  | 324  | LUC |        | 6 | 93 | 324,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 1 | 125 | 197  | LUC |        | 0 | 52 | 197,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 18 | Hộ bà Hoàng Thị Tứ (bà Hoàng Thị Tứ đã chết) ông Nguyễn Tiến Thịnh là con    | 001070024381 | Thôn Thạch Nham | Ngõ %           | 1 | 197 | 47   | LUC | 3287,0 | 0 | 52 | 47,0   | LUC | CE 801432 | 1.018.970.000 | 2.547.425.000 | 10.000.000 | 3.576.395.000 |
|    |  |              |                 | Đài Từ          | 1 | 239 | 1522 | LUC |        | 0 | 52 | 1522,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đầu Địa Ai      | 2 | 155 | 1521 | LUC |        | 0 | 52 | 1521,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 23  | 188  | LUC |        | 7 | 64 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 19 | Hoàng Văn Đạt  | 001076069868 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 3 | 39  | 286  | LUC | 2132,0 | 7 | 64 | 286,0  | LUC | CE 801544 | 660.920.000   | 1.652.300.000 | 10.000.000 | 2.323.220.000 |
|    |  |              |                 | Bón Mẫu         | 4 | 121 | 829  | LUC |        | 7 | 64 | 829,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 6   | 829  | LUC |        | 7 | 64 | 829,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 2   | 188  | LUC |        | 7 | 55 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 20 | Hoàng Văn Được   | 001050007537 | Thôn Thạch Nham | Bà Dũng         | 4 | 66  | 1212 | LUC | 2780,0 | 7 | 55 | 1212,0 | LUC | CE 801536 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 7 | 4   | 168  | LUC |        | 7 | 55 | 168,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 13  | 1212 | LUC |        | 7 | 55 | 1212,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 49  | 188  | LUC |        | 7 | 18 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 21 | Hoàng Văn Nghĩa  | 001066041800 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 3 | 11  | 481  | LUC | 3428,0 | 7 | 18 | 481,0  | LUC | CE 801508 | 1.062.680.000 | 2.656.700.000 | 10.000.000 | 3.729.380.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 43  | 1932 | LUC |        | 7 | 18 | 1932,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 108 | 827  | LUC |        | 7 | 18 | 827,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 47  | 47   | LUC |        | 7 | 6  | 47,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 22 | Hoàng Văn Nhữ  | 001058018752 | Thôn Thạch Nham | Đồng Phe        | 4 | 21  | 454  | LUC | 695,0  | 7 | 6  | 454,0  | LUC | CE 801497 | 215.450.000   | 538.625.000   | 6.950.000  | 761.025.000   |
|    |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 97  | 194  | LUC |        | 7 | 6  | 194,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 17  | 94   | LUC |        | 7 | 56 | 94,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 23 | Hoàng Văn Phi  | 001068005140 | Thôn Thạch Nham | Bà Dũng         | 4 | 68  | 576  | LUC | 1390,0 | 7 | 56 | 576,0  | LUC | CE 801537 | 430.900.000   | 1.077.250.000 | 10.000.000 | 1.518.150.000 |
|    |  |              |                 | Bảy Mẫu         | 7 | 43  | 144  | LUC |        | 7 | 56 | 144,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 24  | 576  | LUC |        | 7 | 56 | 576,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 3 | 16  | 268  | LUC |        | 7 | 21 | 268,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 24 | Hoàng Văn Thanh  | 001057025706 | Thôn Thạch Nham | Đồng Phe        | 4 | 50  | 2080 | LUC | 3240,0 | 7 | 21 | 2080,0 | LUC | CE 801510 | 1.004.400.000 | 2.511.000.000 | 10.000.000 | 3.525.400.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 111 | 892  | LUC |        | 7 | 21 | 892,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 1   | 94   | LUC |        | 7 | 58 | 94,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 25 | Hộ ông Hoàng Văn Thọ (ông Hoàng Văn Thọ đã chết) bà Nguyễn Thị Hiền là vợ    | 001173004212 | Thôn Thạch Nham | Bà Dũng         | 4 | 87  | 648  | LUC | 1390,0 | 7 | 58 | 648,0  | LUC | CE 801539 | 430.900.000   | 1.077.250.000 | 10.000.000 | 1.518.150.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 36  | 648  | LUC |        | 7 | 58 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 1 | 163 | 228  | LUC |        | 0 | 62 | 228,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 26 | Nguyễn Văn Thưởng  | 001066021092 | Thôn Thạch Nham | Đại Tam         | 2 | 126 | 358  | LUC | 1944,0 | 0 | 62 | 358,0  | LUC | CE 801436 | 602.640.000   | 1.506.600.000 | 10.000.000 | 2.119.240.000 |
|    |  |              |                 | Đài Từ          | 2 | 149 | 1358 | LUC |        | 0 | 62 | 1358,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 71  | 141  | LUC |        | 0 | 89 | 141,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 27 | Hoàng Văn Tiến   | 001066618305 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 3 | 42  | 433  | LUC | 3381,0 | 0 | 89 | 433,0  | LUC | CG 268617 | 1.048.110.000 | 2.620.275.000 | 10.000.000 | 3.678.385.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 139 | 2500 | LUC |        | 0 | 89 | 2807,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 17  | 307  | LUC |        |   |    |        | LUC |           |               |               |            |               |

|    |  |              |                 |                 |   |     |      |     |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
|----|--|--------------|-----------------|-----------------|---|-----|------|-----|--------|---|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 28 | Hoàng Văn Triệu  | 001072008681 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 3 | 53  | 198  | LUC | 1719,0 | 7 | 71 | 198,0  | LUC | CE 801550 | 532.890.000   | 1.332.225.000 | 10.000.000 | 1.875.115.000 |
|    |  |              |                 | Năm Mầu         | 4 | 95  | 648  | LUC |        | 7 | 71 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Bón Mầu         | 4 | 137 | 873  | LUC |        | 7 | 71 | 873,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 29 | Hoàng Văn Trường   | 001066019560 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 95  | 195  | LUC | 2179,0 | 0 | 58 | 195,0  | LUC | CG 268601 | 675.490.000   | 1.688.725.000 | 10.000.000 | 2.374.215.000 |
|    |  |              |                 | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 65  | 235  | LUC |        | 0 | 58 | 235,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đại Tam         | 2 | 136 | 1098 | LUC |        | 0 | 58 | 1098,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đại Tứ          | 5 | 7   | 651  | LUC |        | 0 | 58 | 651,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 30 | Hộ ông Hoàng Văn Tú  | 001064008374 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 41  | 94   | LUC | 2686,0 | 7 | 57 | 94,0   | LUC | CE 801538 | 832.660.000   | 2.081.650.000 | 10.000.000 | 2.924.310.000 |
|    |  |              |                 | Mạ Bảy Mầu      | 3 | 52  | 324  | LUC |        | 7 | 57 | 324,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Bà Dúng         | 4 | 80  | 1134 | LUC |        | 7 | 57 | 1134,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 29  | 150  | LUC |        | 7 | 57 | 1134,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 32  | 984  | LUC |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
| 31 | Hộ ông Hoàng Văn Ty đồng sử dụng với hộ ông Hoàng Đức Luân, hộ ông Hoàng Xuân Thường | 001059008216 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 81  | 235  | LUC | 3475,0 | 0 | 7  | 235,0  | LUC | CG 268604 | 1.077.250.000 | 2.693.125.000 | 10.000.000 | 3.780.375.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 17  | 1684 | LUC |        | 0 | 7  | 1684,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Năm Mầu         | 4 | 111 | 648  | LUC |        | 0 | 7  | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 4 | 147 | 186  | LUC |        | 0 | 7  | 186,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 95  | 722  | LUC |        | 0 | 7  | 722,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 32 | Hộ ông Hoàng Văn Xuân  | 001081033507 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 16  | 141  | LUC | 2085,0 | 0 | 77 | 141,0  | LUC | CG 268613 | 646.350.000   | 1.615.875.000 | 10.000.000 | 2.272.225.000 |
|    |  |              |                 | Năm Mầu         | 3 | 8   | 728  | LUC |        | 0 | 77 | 728,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 3 | 40  | 124  | LUC |        | 0 | 77 | 124,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Bà Bá           | 4 | 179 | 1092 | LUC |        | 0 | 77 | 1092,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 33 | Hộ ông Hoàng Văn Xuyên   | 001046003372 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 3 | 62  | 414  | LUC | 5184,0 | 7 | 60 | 414,0  | LUC | CE 801541 | 1.607.040.000 | 4.017.600.000 | 10.000.000 | 5.634.640.000 |
|    |  |              |                 | Bà Dúng         | 4 | 106 | 2385 | LUC |        | 7 | 60 | 2385,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 19  | 648  | LUC |        | 7 | 60 | 2385,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 31  | 1737 | LUC |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
| 34 | Hộ ông Hoàng Xuân Thường (1948)  | 001048003064 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 115 | 141  | LUC | 789,0  | 0 | 97 | 141,0  | LUC | CG 268618 | 244.590.000   | 611.475.000   | 7.890.000  | 863.955.000   |
|    |  |              |                 | Phản Trám       | 1 | 240 | 648  | LUC |        | 0 | 97 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 35 | Hộ bà Lê Thị Chuyên  | 001142002037 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 114 | 284  | LUC | 2780,0 | 0 | 50 | 284,0  | LUC | CE 801430 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|    |  |              |                 | Đại Tứ          | 1 | 222 | 1154 | LUC |        | 0 | 50 | 1154,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đề Sông Mới  | 2 | 79  | 188  | LUC |        | 0 | 50 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đầu Địa Ai      | 5 | 5   | 1154 | LUC |        | 0 | 50 | 1154,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 36 | Hộ ông Nguyễn Đình Túng  | 001065036549 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 154 | 316  | LUC | 2733,0 | 6 | 59 | 316,0  | LUC | CE 801480 | 847.230.000   | 2.118.075.000 | 10.000.000 | 2.975.305.000 |
|    |  |              |                 | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 69  | 141  | LUC |        | 6 | 59 | 141,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đại Tam         | 2 | 134 | 1138 | LUC |        | 6 | 59 | 1138,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đại Tứ          | 2 | 153 | 1138 | LUC |        | 6 | 59 | 1138,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 37 | Hộ ông Nguyễn Minh Hồng  | 001073003148 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 42  | 94   | LUC | 1390,0 | 7 | 82 | 94,0   | LUC | CE 801560 | 430.900.000   | 1.077.250.000 | 10.000.000 | 1.518.150.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 3 | 48  | 247  | LUC |        | 7 | 82 | 247,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 34  | 1049 | LUC |        | 7 | 82 | 1049,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 38 | Hộ ông Nguyễn Minh Sơn   | 001037000231 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 51  | 188  | LUC | 2780,0 | 7 | 81 | 188,0  | LUC | CE 801559 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 3 | 45  | 190  | LUC |        | 7 | 81 | 190,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 114 | 2402 | LUC |        | 7 | 81 | 2402,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 39 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Bảo   | 001066007236 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 61  | 144  | LUC | 285,0  | 0 | 92 | 144,0  | LUC | CE 801460 | 88.350.000    | 220.875.000   | 2.850.000  | 312.075.000   |
|    |  |              | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 94  | 141  | LUC |        | 0 | 92 | 141,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 40 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Chiến (1982)  | 001082004396 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 60  | 221  | LUC | 4536,0 | 0 | 14 | 221,0  | LUC | CE 801407 | 1.406.160.000 | 3.515.400.000 | 10.000.000 | 4.931.560.000 |
|    |  |              | Thôn Thạch Nham | Đồng Trên       | 4 | 176 | 4315 | LUC |        | 0 | 14 | 4315,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 41 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Công (ông Nguyễn Ngọc Công đã chết) bà Nguyễn Thị Thắng là vợ     | 001169007881 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 25  | 94   | LUC | 2038,0 | 0 | 64 | 94,0   | LUC | CE 801437 | 631.780.000   | 1.579.450.000 | 10.000.000 | 2.221.230.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 1 | 159 | 122  | LUC |        | 0 | 64 | 122,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đại Tam         | 2 | 122 | 740  | LUC |        | 0 | 64 | 740,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đại Tứ          | 5 | 13  | 1082 | LUC |        | 0 | 64 | 1082,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 42 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Điểm  | 001059001639 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 112 | 362  | LUC | 4170,0 | 0 | 42 | 362,0  | LUC | CE 801424 | 1.292.700.000 | 3.231.750.000 | 10.000.000 | 4.534.450.000 |
|    |  |              |                 | Đại Tứ          | 1 | 220 | 1763 | LUC |        | 0 | 42 | 1763,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 83  | 282  | LUC |        | 0 | 42 | 282,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đầu Địa Ai      | 5 | 37  | 1763 | LUC |        | 0 | 42 | 1763,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 43 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Hùng  | 001060009038 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 69  | 290  | LUC | 666,0  | 6 | 94 | 290,0  | LUC | CE 801489 | 206.460.000   | 516.150.000   | 6.660.000  | 729.270.000   |
|    |  |              |                 | Phản Trám Ngô   | 1 | 269 | 188  | LUC |        | 6 | 94 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 62  | 188  | LUC |        | 6 | 94 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 44 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Khoa  | 001052000562 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 58  | 329  | LUC | 4541,0 | 7 | 92 | 329,0  | LUC | CE 801566 | 1.407.710.000 | 3.519.275.000 | 10.000.000 | 4.936.985.000 |
|    |  |              |                 | Khu 5%          | 4 | 65  | 1770 | LUC |        | 7 | 92 | 1770,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 125 | 1193 | LUC |        | 7 | 92 | 1193,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Bà Bá           | 4 | 182 | 988  | LUC |        | 7 | 92 | 988,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 7 | 8   | 261  | LUC |        | 7 | 92 | 261,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 23  | 282  | LUC |        | 6 | 35 | 282,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma        | 1 | 99  | 366  | LUC |        | 6 | 35 | 366,0  | LUC |           |               |               |            |               |

|    |   |              |                 |                 |   |     |      |     |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
|----|---|--------------|-----------------|-----------------|---|-----|------|-----|--------|---|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 45 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Quán   | 001033001497 | Thôn Thạch Nham | Hương Đăng      | 1 | 272 | 72   | LUC | 3594,0 | 6 | 35 | 72,0   | LUC | CE 801477 | 1.114.140.000 | 2.785.350.000 | 10.000.000 | 3.909.490.000 |
|    |   |              |                 | Đài Tử          | 4 | 8   | 1400 | LUC |        | 6 | 35 | 2874,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đài Tử          | 5 | 50  | 1474 | LUC |        | 6 | 31 | 226,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 46 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Thành (ông Nguyễn Ngọc Thành đã chết) bà Nguyễn Thị Hưng là vợ | 001170016578 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 132 | 226  | LUC | 3240,0 | 6 | 31 | 226,0  | LUC | CE 801474 | 1.004.400.000 | 2.511.000.000 | 10.000.000 | 3.525.400.000 |
|    |   |              |                 | Đài Tử          | 4 | 4   | 1507 | LUC |        | 6 | 31 | 3014,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đài Tử          | 5 | 53  | 1507 | LUC |        | 6 | 31 | 3014,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 47 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Vang   | 001033002986 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 3 | 19  | 523  | LUC | 3240,0 | 7 | 2  | 523,0  | LUC | CE 801493 | 1.004.400.000 | 2.511.000.000 | 10.000.000 | 3.525.400.000 |
|    |   |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 34  | 1902 | LUC |        | 7 | 2  | 1902,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Bản        | 5 | 104 | 815  | LUC |        | 7 | 2  | 815,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 48 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Xuyên  | 001057007861 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 200 | 355  | LUC | 1651,0 | 6 | 47 | 355,0  | LUC | CE 801479 | 511.810.000   | 1.279.525.000 | 10.000.000 | 1.801.335.000 |
|    |   |              |                 | Đài Tử          | 1 | 227 | 648  | LUC |        | 6 | 47 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đầu Địa Ai      | 5 | 15  | 648  | LUC |        | 6 | 47 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 49 | Hộ ông Nguyễn Quang Sáng  | 001061011943 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuê | 2 | 164 | 188  | LUC | 2780,0 | 0 | 33 | 188,0  | LUC | CG 268606 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|    |   |              |                 | Xương Mạ        | 3 | 44  | 230  | LUC |        | 0 | 33 | 230,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 78  | 1481 | LUC |        | 0 | 33 | 1481,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Cửa Lều         | 5 | 133 | 881  | LUC |        | 0 | 33 | 881,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 50 | Hộ ông Nguyễn Quốc Mạnh   | 001066021320 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 150 | 144  | LUC | 1296,0 | 0 | 79 | 144,0  | LUC | CE 801450 | 401.760.000   | 1.004.400.000 | 10.000.000 | 1.416.160.000 |
|    |   |              |                 | Đại Tam         | 2 | 76  | 576  | LUC |        | 0 | 79 | 576,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đại Tử          | 5 | 48  | 576  | LUC |        | 0 | 79 | 576,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 51 | Hộ ông Nguyễn Quyết Thắng   | 001066019562 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuê | 1 | 39  | 94   | LUC | 2686,0 | 7 | 94 | 94,0   | LUC | CE 801568 | 832.660.000   | 2.081.650.000 | 10.000.000 | 2.924.310.000 |
|    |   |              |                 | Phân Trám       | 4 | 57  | 1770 | LUC |        | 7 | 94 | 1770,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Mạ        | 7 | 45  | 124  | LUC |        | 7 | 94 | 124,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 2   | 698  | LUC |        | 7 | 94 | 698,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 52 | Hộ bà Nguyễn Thị Bản  | 001162007094 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 82  | 316  | LUC | 2780,0 | 0 | 76 | 316,0  | LUC | CE 801447 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|    |   |              |                 | Đại Tam         | 2 | 88  | 1138 | LUC |        | 0 | 76 | 1138,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuê | 2 | 89  | 188  | LUC |        | 0 | 76 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đài Tử          | 5 | 31  | 1138 | LUC |        | 0 | 76 | 1138,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 53 | Hộ bà Nguyễn Thị Bảo (bà Nguyễn Thị Bảo đã chết) ông Hoàng Mạnh Cường là con      | 001071011341 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 3 | 55  | 572  | LUC | 5184,0 | 7 | 73 | 572,0  | LUC | CE 801552 | 1.607.040.000 | 4.017.600.000 | 10.000.000 | 5.634.640.000 |
|    |   |              |                 | Bồn Mẫu         | 4 | 157 | 2306 | LUC |        | 7 | 73 | 2306,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 7 | 20  | 1658 | LUC |        | 7 | 73 | 2306,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 7   | 648  | LUC |        | 7 | 73 | 2306,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 54 | Hộ bà Nguyễn Thị Bỉ   | 001156015939 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 123 | 303  | LUC | 2593,0 | 6 | 10 | 303,0  | LUC | CE 801466 | 803.830.000   | 2.009.575.000 | 10.000.000 | 2.823.405.000 |
|    |   |              |                 | Phân Trám       | 4 | 28  | 1145 | LUC |        | 6 | 10 | 1145,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 152 | 1145 | LUC |        | 6 | 10 | 1145,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 55 | Hộ bà Nguyễn Thị Biên   | 001162007686 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuê | 1 | 67  | 282  | LUC | 4170,0 | 6 | 75 | 282,0  | LUC | CE 801485 | 1.292.700.000 | 3.231.750.000 | 10.000.000 | 4.534.450.000 |
|    |   |              |                 | Xương Mạ        | 1 | 165 | 228  | LUC |        | 6 | 75 | 228,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đại Tam         | 2 | 92  | 1830 | LUC |        | 6 | 75 | 1830,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đại Tử          | 5 | 14  | 1830 | LUC |        | 6 | 75 | 1830,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 56 | Hộ bà Nguyễn Thị Bò   | 001137003592 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuê | 2 | 6   | 188  | LUC | 2132,0 | 7 | 79 | 188,0  | LUC | CE 801557 | 660.920.000   | 1.652.300.000 | 10.000.000 | 2.323.220.000 |
|    |   |              |                 | Năm Mẫu         | 4 | 100 | 487  | LUC |        | 7 | 79 | 1135,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Năm Mẫu         | 4 | 103 | 648  | LUC |        | 7 | 79 | 809,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Bà Bà           | 4 | 174 | 809  | LUC |        | 7 | 79 | 809,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 57 | Hộ bà Nguyễn Thị Chuyên   | 001149021121 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuê | 2 | 35  | 282  | LUC | 4170,0 | 7 | 65 | 282,0  | LUC | CE 801545 | 1.292.700.000 | 3.231.750.000 | 10.000.000 | 4.534.450.000 |
|    |   |              |                 | Bồn Mẫu         | 4 | 132 | 1702 | LUC |        | 7 | 65 | 1702,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Mạ        | 7 | 7   | 484  | LUC |        | 7 | 65 | 484,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 15  | 648  | LUC |        | 7 | 65 | 1702,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 27  | 1054 | LUC |        | 7 | 65 | 1702,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 58 | Hộ bà Nguyễn Thị Dân  | 001155006565 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 83  | 392  | LUC | 4959,0 | 6 | 16 | 392,0  | LUC | CE 801468 | 1.537.290.000 | 3.843.225.000 | 10.000.000 | 5.390.515.000 |
|    |   |              |                 | Khu Ngổ II      | 1 | 226 | 2072 | LUC |        | 6 | 16 | 2072,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuê | 2 | 22  | 423  | LUC |        | 6 | 16 | 423,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đài Tử          | 5 | 75  | 2072 | LUC |        | 6 | 16 | 2072,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 59 | Hộ bà Nguyễn Thị Dao  | 001152004071 | Thôn Thạch Nham | Phân Trám       | 4 | 44  | 132  | LUC | 5184,0 | 7 | 95 | 132,0  | LUC | CE 801569 | 1.607.040.000 | 4.017.600.000 | 10.000.000 | 5.634.640.000 |
|    |   |              |                 | Phân Trám       | 4 | 51  | 2568 | LUC |        | 7 | 95 | 2568,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 86  | 447  | LUC |        | 7 | 95 | 447,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Bản        | 5 | 132 | 616  | LUC |        | 7 | 95 | 616,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Mạ        | 7 | 26  | 463  | LUC |        | 7 | 95 | 463,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Mạ        | 7 | 29  | 101  | LUC |        | 7 | 95 | 101,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 1   | 857  | LUC |        | 7 | 95 | 857,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 60 | Hộ bà Nguyễn Thị Đốc  | 001150012073 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuê | 2 | 67  | 282  | LUC | 4170,0 | 7 | 11 | 282,0  | LUC | CE 801501 | 1.292.700.000 | 3.231.750.000 | 10.000.000 | 4.534.450.000 |
|    |   |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 48  | 2472 | LUC |        | 7 | 11 | 2472,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Mạ        | 4 | 153 | 356  | LUC |        | 7 | 11 | 356,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Bản        | 5 | 110 | 1060 | LUC |        | 7 | 11 | 1060,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuê | 2 | 52  | 94   | LUC |        | 0 | 5  | 94,0   | LUC |           |               |               |            |               |

|    |  |              |                 |                  |   |     |      |     |        |   |    |         |     |           |               |               |            |               |
|----|--|--------------|-----------------|------------------|---|-----|------|-----|--------|---|----|---------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 61 | Hộ bà Nguyễn Thị Dỗi   | 001151021078 | Thôn Thạch Nham | Phần Trám        | 4 | 12  | 749  | LUC | 1390,0 | 0 | 5  | 749,0   | LUC | CE 801403 | 430.900.000   | 1.077.250.000 | 10.000.000 | 1.518.150.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Trên        | 4 | 186 | 547  | LUC |        | 0 | 5  | 547,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 62 | Hộ bà Nguyễn Thị Dung  | 001153011438 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ  | 2 | 40  | 282  | LUC | 4818,0 | 7 | 42 | 282,0   | LUC | CE 801527 | 1.493.580.000 | 3.733.950.000 | 10.000.000 | 5.237.530.000 |
|    |  |              |                 | Đồng Phe         | 4 | 105 | 2776 | LUC |        | 7 | 42 | 2776,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Cửa Lều          | 4 | 133 | 293  | LUC |        | 7 | 42 | 293,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Bán         | 5 | 117 | 896  | LUC |        | 7 | 42 | 896,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 7 | 18  | 571  | LUC |        | 7 | 42 | 571,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 63 | Hộ bà Nguyễn Thị Dung  | 001130001015 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ  | 2 | 28  | 235  | LUC | 3475,0 | 7 | 28 | 235,0   | LUC | CE 801517 | 1.077.250.000 | 2.693.125.000 | 10.000.000 | 3.780.375.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 3 | 33  | 572  | LUC |        | 7 | 28 | 572,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Phe         | 4 | 72  | 1868 | LUC |        | 7 | 28 | 1868,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Cửa Lều          | 4 | 173 | 800  | LUC |        | 7 | 28 | 800,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 64 | Hộ bà Nguyễn Thị Gac   | 001150004787 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ  | 1 | 16  | 188  | LUC | 2204,0 | 0 | 12 | 188,0   | LUC | CE 801406 | 683.240.000   | 1.708.100.000 | 10.000.000 | 2.401.340.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 1 | 98  | 159  | LUC |        | 0 | 12 | 159,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Khu Ngõ I        | 1 | 188 | 665  | LUC |        | 0 | 12 | 665,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Hương Đăng       | 1 | 274 | 72   | LUC |        | 0 | 12 | 72,0    | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Phần Trám        | 4 | 35  | 453  | LUC |        | 0 | 12 | 453,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên        | 4 | 168 | 667  | LUC |        | 0 | 12 | 667,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 65 | Hộ bà Nguyễn Thị Hiền (bà Nguyễn Thị Hiền đã chết) bà Nguyễn Thị Ngọc là con | 033172010962 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma         | 1 | 145 | 354  | LUC | 354,0  | 0 | 91 | 354,0   | LUC | CE 801459 | 109.740.000   | 274.350.000   | 3.540.000  | 387.630.000   |
| 66 | Hộ bà Nguyễn Thị Hoa   | 001164021809 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ  | 1 | 128 | 235  | LUC | 4123,0 | 7 | 63 | 235,0   | LUC | CE 801543 | 1.278.130.000 | 3.195.325.000 | 10.000.000 | 4.483.455.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 3 | 54  | 292  | LUC |        | 7 | 63 | 292,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Bồn Mẫu          | 4 | 108 | 1156 | LUC |        | 7 | 63 | 1156,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên        | 4 | 172 | 1798 | LUC |        | 7 | 63 | 1798,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Bà Dừng          | 4 | 200 | 642  | LUC |        | 7 | 63 | 642,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 67 | Hộ bà Nguyễn Thị Hoà   | 001154004825 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma         | 1 | 103 | 228  | LUC | 2592,0 | 0 | 2  | 228,0   | LUC | CE 801401 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|    |  |              |                 | Phần Trám        | 4 | 11  | 1182 | LUC |        | 0 | 2  | 1182,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên        | 4 | 155 | 1182 | LUC |        | 0 | 2  | 1182,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 68 | Nguyễn Thị Huyền   | 001155007325 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma         | 1 | 155 | 116  | LUC | 2016,0 | 0 | 66 | 116,0   | LUC | CE 801438 | 624.960.000   | 1.562.400.000 | 10.000.000 | 2.197.360.000 |
|    |  |              |                 | Hương Đăng- Ngõ  | 1 | 174 | 72   | LUC |        | 0 | 66 | 72,0    | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Khu Ngõ I        | 1 | 187 | 664  | LUC |        | 0 | 66 | 664,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đài Tam          | 2 | 117 | 582  | LUC |        | 0 | 66 | 582,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đài Tứ           | 5 | 12  | 582  | LUC |        | 0 | 66 | 582,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 69 | Nguyễn Thị Kim   | 001171012778 | Thôn Thạch Nham | Đồng Phe         | 4 | 94  | 403  | LUC | 648,0  | 0 | 39 | 403,0   | LUC | CG 268607 | 200.880.000   | 502.200.000   | 6.480.000  | 709.560.000   |
|    |  |              |                 | Cửa Lều          | 5 | 127 | 173  | LUC |        | 0 | 39 | 173,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma 7 Mẫu   | 7 | 44  | 72   | LUC |        | 0 | 39 | 72,0    | LUC |           |               |               |            |               |
| 70 | Nguyễn Thị Lăng  | 001164034090 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma         | 1 | 116 | 158  | LUC | 2303,0 | 0 | 41 | 158,0   | LUC | CE 801423 | 713.930.000   | 1.784.825.000 | 10.000.000 | 2.508.755.000 |
|    |  |              |                 | Khu Ngõ          | 1 | 201 | 360  | LUC |        | 0 | 41 | 360,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đài Tứ           | 1 | 218 | 976  | LUC |        | 0 | 41 | 976,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đầu Địa Ai       | 5 | 39  | 809  | LUC |        | 0 | 41 | 809,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 71 | Nguyễn Thị Loan (1953)   | 001153003786 | Thôn Thạch Nham | Phần Trám Ngõ    | 1 | 71  | 141  | LUC | 6333,0 | 6 | 38 | 141,0   | LUC | CE 801475 | 1.963.230.000 | 4.908.075.000 | 10.000.000 | 6.881.305.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 1 | 161 | 316  | LUC |        | 6 | 38 | 316,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Ngõ I            | 1 | 264 | 648  | LUC |        | 6 | 38 | 648,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Hương Đăng (Ngõ) | 1 | 268 | 72   | LUC |        | 6 | 38 | 72,0    | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đài Tứ           | 4 | 7   | 5156 | LUC |        | 6 | 38 | 5156,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 72 | Hộ bà Nguyễn Thị Loan (bà Nguyễn Thị Loan đã chết) ông Hoàng Văn Bộ là con   | 001071009485 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ  | 2 | 50  | 141  | LUC | 2085,0 | 7 | 26 | 141,0   | LUC | CE 801515 | 646.350.000   | 1.615.875.000 | 10.000.000 | 2.272.225.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 3 | 23  | 240  | LUC |        | 7 | 26 | 240,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Phe         | 4 | 47  | 1313 | LUC |        | 7 | 26 | 1313,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Bán         | 5 | 128 | 391  | LUC |        | 7 | 26 | 391,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 73 | Nguyễn Thị Lới   | 001139004748 | Thôn Thạch Nham | Đồng Phe         | 4 | 107 | 1693 | LUC | 2592,0 | 7 | 38 | 1693,0  | LUC | CE 801525 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|    |  |              |                 | Cửa Lều          | 5 | 131 | 726  | LUC |        | 7 | 38 | 726,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 7 | 6   | 173  | LUC |        | 7 | 38 | 173,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 74 | Nguyễn Thị Mau   | 001146009877 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ  | 2 | 68  | 141  | LUC | 789,0  | 0 | 88 | 141,0   | LUC | CG 268616 | 244.590.000   | 611.475.000   | 7.890.000  | 863.955.000   |
|    |  |              |                 | Đồng Trên        | 4 | 122 | 500  | LUC |        |   |    |         | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Trên        | 8 | 18  | 148  | LUC |        |   |    | 648,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 75 | Nguyễn Thị Nùm   | 001137002871 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ  | 2 | 10  | 235  | LUC | 2827,0 | 7 | 16 | 235,0   | LUC | CE 801506 | 876.370.000   | 2.190.925.000 | 10.000.000 | 3.077.295.000 |
|    |  |              |                 | Xương Ma         | 3 | 10  | 518  | LUC |        | 7 | 16 | 518,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Phe         | 4 | 60  | 1639 | LUC |        | 7 | 16 | 1639,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đồng Bán         | 5 | 113 | 435  | LUC |        | 7 | 16 | 435,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 76 | Nguyễn Thị Phớt  | 001149003021 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma         | 1 | 85  | 286  | LUC | 3564,0 | 0 | 25 | 286,0   | LUC | CE 801414 | 1.104.840.000 | 2.762.100.000 | 10.000.000 | 3.876.940.000 |
|    |  |              |                 | Khu Ngõ I        | 1 | 208 | 616  | LUC |        | 0 | 25 | 616,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đài Tứ           | 1 | 244 | 1331 | LUC |        | 0 | 25 | 1331,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |  |              |                 | Đài Tứ           | 5 | 65  | 1331 | LUC |        | 0 | 25 | 2.662,0 | LUC |           |               |               |            |               |

|    |   |              |                 |                 |   |     |       |     |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
|----|---|--------------|-----------------|-----------------|---|-----|-------|-----|--------|---|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 77 | Nguyễn Thị Thảo   | 001171005963 | Thôn Thạch Nham | Đồng Phe        | 4 | 53  | 454   | LUC | 648,0  | 7 | 17 | 454,0  | LUC | CE 801507 | 200.880.000   | 502.200.000   | 6.480.000  | 709.560.000   |
|    |   |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 112 | 194   | LUC |        | 7 | 17 | 194,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 78 | Nguyễn Thị Thù  | 001150012080 | Thôn Thạch Nham | Đồng Phe        | 4 | 29  | 2135  | LUC | 3240,0 | 7 | 12 | 2135,0 | LUC | CE 801502 | 1.004.400.000 | 2.511.000.000 | 10.000.000 | 3.525.400.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 4 | 149 | 222   | LUC |        | 7 | 12 | 222,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 79 | Nguyễn Thị Thương   | 001152003175 | Thôn Thạch Nham | Đồng Bàn        | 5 | 115 | 883   | LUC | 3888,0 | 7 | 12 | 883,0  | LUC | CE 801408 | 1.205.280.000 | 3.013.200.000 | 10.000.000 | 4.228.480.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 144 | 300   | LUC |        | 0 | 15 | 300,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Khu Ngõ II      | 1 | 214 | 1373  | LUC |        | 0 | 15 | 1373,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Phản Trám       | 4 | 30  | 842   | LUC |        | 0 | 15 | 842,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 80 | Hộ bà Nguyễn Thị Tiên (bà Nguyễn Thị Tiên đã chết) bà Nguyễn Thị Mơ là con        | 001186012817 | Thôn Thạch Nham | Tên Lúa         | 5 | 86  | 1373  | LUC | 2592,0 | 0 | 15 | 1373,0 | LUC | CE 801439 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 88  | 194   | LUC |        | 0 | 67 | 194,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đại Tam         | 2 | 115 | 551   | LUC |        | 0 | 67 | 551,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đài Tứ          | 5 | 9   | 551   | LUC |        | 0 | 67 | 551,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 81 | Hộ bà Nguyễn Thị Tuyết 1950 (bà Nguyễn Thị Tuyết đã chết) bà Nguyễn Thị Na là con | 001079013415 | Thôn Thạch Nham | Tên Lúa         | 5 | 89  | 1296  | LUC | 2780,0 | 0 | 67 | 1296,0 | LUC | CE 801564 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|    |   |              |                 | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 3   | 188   | LUC |        | 7 | 90 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 3 | 38  | 167   | LUC |        | 7 | 90 | 167,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 164 | 1800  | LUC |        | 7 | 90 | 2425,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 82 | Nguyễn Thị Văn  | 001154004793 | Thôn Thạch Nham | Đồng Trên       | 8 | 16  | 625   | LUC | 4536,0 | 0 | 23 | 326,0  | LUC | CE 801412 | 1.406.160.000 | 3.515.400.000 | 10.000.000 | 4.931.560.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 142 | 326   | LUC |        | 0 | 23 | 1781,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Khu Ngõ         | 1 | 224 | 1781  | LUC |        | 0 | 23 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đầu Địa Ái      | 5 | 60  | 648   | LUC |        | 0 | 23 | 1781,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 83 | Nguyễn Thị Vọng   | 001155005450 | Thôn Thạch Nham | Tên Lúa         | 5 | 66  | 1781  | LUC | 2827,0 | 0 | 19 | 217,0  | LUC | CE 801410 | 876.370.000   | 2.190.925.000 | 10.000.000 | 3.077.295.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 148 | 217   | LUC |        | 0 | 19 | 637,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Khu Ngõ I       | 1 | 204 | 637   | LUC |        | 0 | 19 | 869,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Khu Ngõ II      | 1 | 212 | 869   | LUC |        | 0 | 19 | 235,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 84 | Nguyễn Tiến Anh   | 001068039279 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 14  | 235   | LUC | 868,0  | 0 | 19 | 235,0  | LUC | CE 801453 | 269.080.000   | 672.700.000   | 8.680.000  | 950.460.000   |
|    |   |              |                 | Tên Lúa         | 5 | 83  | 869   | LUC |        | 0 | 19 | 869,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Sương Ma        | 1 | 74  | 252   | LUC |        | 0 | 84 | 252,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đại Tam         | 1 | 180 | 522   | LUC |        | 0 | 84 | 522,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 85 | Nguyễn Văn Tuấn (1944)  | 001044004098 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 2 | 53  | 94    | LUC | 5442,3 | 0 | 84 | 94,0   | LUC | CE 801518 | 1.687.113.000 | 4.217.782.500 | 10.000.000 | 5.914.895.500 |
|    |   |              |                 | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 31  | 376   | LUC |        | 7 | 29 | 376,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Xương Ma   | 3 | 46  | 464,3 | LUC |        | 7 | 29 | 582,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 73  | 3376  | LUC |        | 7 | 29 | 3376,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 86 | Hộ ông Nguyễn Tiến Chính (Ông Nguyễn Tiến Chính đã chết) vợ là Bà Nguyễn Thị Dung | 001166004135 | Thôn Thạch Nham | Đồng Cửa Lều    | 4 | 169 | 1226  | LUC | 1316,0 | 7 | 29 | 1226,0 | LUC | CE 801457 | 407.960.000   | 1.019.900.000 | 10.000.000 | 1.437.860.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 105 | 198   | LUC |        | 0 | 89 | 198,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Khu Ngõ         | 1 | 192 | 785   | LUC |        | 0 | 89 | 785,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Hương Đăng      | 1 | 275 | 72    | LUC |        | 0 | 89 | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 87 | Hộ ông Nguyễn Tiến Định   | 001071011536 | Thôn Thạch Nham | Đại Tam         | 2 | 137 | 261   | LUC | 1296,0 | 0 | 89 | 261,0  | LUC | CE 801418 | 401.760.000   | 1.004.400.000 | 10.000.000 | 1.416.160.000 |
|    |   |              |                 | Đài Tứ          | 1 | 235 | 1296  | LUC |        | 0 | 33 | 1296,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 88 | Hộ ông Nguyễn Tư Thuyết   | 001066019563 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 52  | 141   | LUC | 2085,0 | 0 | 21 | 141,0  | LUC | CE 801411 | 646.350.000   | 1.615.875.000 | 10.000.000 | 2.272.225.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 153 | 312   | LUC |        | 0 | 21 | 312,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Khu Ngõ II      | 1 | 229 | 791   | LUC |        | 0 | 21 | 791,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Tên Lúa         | 5 | 67  | 841   | LUC |        | 0 | 21 | 841,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 89 | Hộ ông Nguyễn Tư Thuyết đồng sử dụng với Nguyễn Đức Thắng                         | 001061028928 | Thôn Thạch Nham | 5% Đề Sông Nhuệ | 1 | 50  | 235   | LUC | 3475,0 | 6 | 20 | 235,0  | LUC | CE 609475 | 1.077.250.000 | 2.693.125.000 | 10.000.000 | 3.780.375.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 110 | 283   | LUC |        | 6 | 20 | 283,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Ngõ II          | 1 | 221 | 1504  | LUC |        | 6 | 20 | 1504,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đài Tứ          | 5 | 74  | 1453  | LUC |        | 6 | 20 | 1453,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 90 | Hộ ông Nguyễn Văn Chí   | 001068014427 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 75  | 366   | LUC | 2592,0 | 6 | 28 | 366,0  | LUC | CE 801472 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|    |   |              |                 | Đài Tứ          | 1 | 237 | 1779  | LUC |        | 6 | 28 | 2226,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 91 | Hộ ông Nguyễn Văn Chiến   | 001063010281 | Thôn Thạch Nham | Đài Tứ          | 5 | 41  | 447   | LUC | 2592,0 | 0 | 28 | 447,0  | LUC | CE 801555 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|    |   |              |                 | Năm Mẫu         | 3 | 5   | 1106  | LUC |        | 7 | 76 | 1106,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 3 | 36  | 108   | LUC |        | 7 | 76 | 108,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Bồn Mẫu         | 4 | 135 | 631   | LUC |        | 7 | 76 | 631,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 92 | Hộ ông Nguyễn Văn Chính   | 001058022710 | Thôn Thạch Nham | Đồng Trên       | 4 | 156 | 747   | LUC | 2592,0 | 7 | 76 | 747,0  | LUC | CE 801519 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|    |   |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 63  | 1607  | LUC |        | 7 | 30 | 1607,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Cửa Lều         | 4 | 170 | 688   | LUC |        | 7 | 30 | 688,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 7 | 12  | 297   | LUC |        | 7 | 30 | 297,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 93 | Hộ ông Nguyễn Văn Đàng  | 001031000452 | Thôn Thạch Nham | Đồng Trên       | 7 | 37  | 588   | LUC | 2592,0 | 0 | 69 | 588,0  | LUC | CG 268612 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 3 | 29  | 192   | LUC |        | 0 | 69 | 192,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 91  | 576   | LUC |        | 0 | 69 | 576,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Bồn Mẫu         | 4 | 115 | 588   | LUC |        | 0 | 69 | 588,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Năm Mẫu         | 4 | 117 | 648   | LUC |        | 0 | 69 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|    |   |              |                 | Xương Ma        | 1 | 167 | 229   | LUC |        | 0 | 49 | 229,0  | LUC |           |               |               |            |               |

|     |   |              |                 |                      |   |     |      |     |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
|-----|---|--------------|-----------------|----------------------|---|-----|------|-----|--------|---|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 94  | Hộ ông Nguyễn Văn Dao   | 001066016257 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 103 | 94   | LUC | 1390,0 | 0 | 49 | 94,0   | LUC | CE 801429 | 430.900.000   | 1.077.250.000 | 10.000.000 | 1.518.150.000 |
|     |   |              |                 | Đài Tử               | 2 | 114 | 534  | LUC |        | 0 | 49 | 534,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đài Tam              | 5 | 8   | 533  | LUC |        | 0 | 49 | 533,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 95  | Hộ ông Nguyễn Văn Đào (Ông Nguyễn Văn Đào đã chết) con trai là ông Nguyễn Văn Sơn | 001075010621 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma             | 1 | 100 | 150  | LUC | 2664,0 | 0 | 71 | 150,0  | LUC | CE 801443 | 825.840.000   | 2.064.600.000 | 10.000.000 | 2.900.440.000 |
|     |   |              |                 | Hương Đăng           | 1 | 273 | 72   | LUC |        | 0 | 71 | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đài Tam              | 2 | 98  | 1221 | LUC |        | 0 | 71 | 1221,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đài Tử               | 5 | 30  | 1221 | LUC |        | 0 | 71 | 1221,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 96  | Hộ ông Nguyễn Văn Du  | 001065003637 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 1 | 48  | 141  | LUC | 2085,0 | 7 | 3  | 141,0  | LUC | CE 801494 | 646.350.000   | 1.615.875.000 | 10.000.000 | 2.272.225.000 |
|     |   |              |                 | Xương Ma             | 3 | 22  | 45   | LUC |        | 7 | 3  | 45,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Phe             | 4 | 40  | 1329 | LUC |        | 7 | 3  | 1329,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Bàn             | 5 | 102 | 570  | LUC |        | 7 | 3  | 570,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 97  | Hộ ông Nguyễn Văn Dương   | 001080043633 | Thôn Thạch Nham | Hương Đăng Ngổ       | 1 | 267 | 72   | LUC | 401,0  | 6 | 96 | 72,0   | LUC | CE 801490 | 124.310.000   | 310.775.000   | 4.010.000  | 439.095.000   |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 93  | 329  | LUC |        | 6 | 96 | 329,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 98  | Hộ ông Nguyễn Văn Dương   | 001030000868 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma             | 1 | 87  | 309  | LUC | 2664,0 | 0 | 46 | 309,0  | LUC | CE 801427 | 825.840.000   | 2.064.600.000 | 10.000.000 | 2.900.440.000 |
|     |   |              |                 | Ngổ I                | 1 | 175 | 659  | LUC |        | 0 | 46 | 659,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Hương Đăng- Ngổ      | 1 | 182 | 72   | LUC |        | 0 | 46 | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đài Tử               | 1 | 231 | 812  | LUC |        | 0 | 46 | 812,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đầu Địa Ai           | 5 | 19  | 812  | LUC |        | 0 | 46 | 812,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 99  | Hộ ông Nguyễn Văn Duy   | 001061018642 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 39  | 188  | LUC | 3428,0 | 7 | 91 | 188,0  | LUC | CE 801565 | 1.062.680.000 | 2.656.700.000 | 10.000.000 | 3.729.380.000 |
|     |   |              |                 | Xương Ma             | 3 | 34  | 398  | LUC |        | 7 | 91 | 398,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên            | 4 | 146 | 2100 | LUC |        | 7 | 91 | 2842,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên            | 8 | 14  | 742  | LUC |        | 7 | 91 |        | LUC |           |               |               |            |               |
| 100 | Hộ ông Nguyễn Văn Giảng   | 001064021873 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma             | 1 | 97  | 446  | LUC | 3240,0 | 0 | 34 | 446,0  | LUC | CE 801419 | 1.004.400.000 | 2.511.000.000 | 10.000.000 | 3.525.400.000 |
|     |   |              |                 | Đài Tử               | 1 | 242 | 1494 | LUC |        | 0 | 34 | 2794,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đài Tử               | 5 | 33  | 1300 | LUC |        | 0 | 34 |        | LUC |           |               |               |            |               |
| 101 | Hộ ông Nguyễn Văn Hiến  | 001068034467 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma             | 1 | 135 | 216  | LUC | 1980,0 | 6 | 4  | 216,0  | LUC | CE 801464 | 613.800.000   | 1.534.500.000 | 10.000.000 | 2.158.300.000 |
|     |   |              |                 | Hương Đăng (Khu Ngổ) | 1 | 176 | 36   | LUC |        | 6 | 4  | 36,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Phân Trám            | 4 | 13  | 864  | LUC |        | 6 | 4  | 864,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên            | 4 | 144 | 864  | LUC |        | 6 | 4  | 864,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 102 | Hộ ông Nguyễn Văn Hồ 1954 (2 GCN)   | 001054002677 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 26  | 351  | LUC | 5103,0 | 7 | 51 | 351,0  | LUC | CE 609474 | 1.581.930.000 | 3.954.825.000 | 10.000.000 | 5.546.755.000 |
|     |   |              |                 | 5% Năm Mẫu           | 3 | 35  | 72   | LUC |        | 7 | 51 | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Hương Đăng           | 4 | 84  | 144  | LUC |        | 7 | 51 | 144    | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Cửa Lều              | 5 | 150 | 388  | LUC |        | 7 | 51 | 388,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Xương Ma 7 Mẫu       | 3 | 61  | 300  | LUC |        | 7 | 51 | 300,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Phe             | 4 | 55  | 908  | LUC |        | 7 | 51 | 908,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Năm Mẫu              | 4 | 77  | 648  | LUC |        | 7 | 51 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Bà Dũng              | 5 | 85  | 1146 | LUC |        | 7 | 51 | 1146,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên            | 8 | 8   | 1146 | LUC |        | 7 | 51 | 1146,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 103 | Hộ ông Nguyễn Văn Hòa   | 001070026282 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 7   | 235  | LUC | 1531,0 | 7 | 15 | 235,0  | LUC | CE 801505 | 474.610.000   | 1.186.525.000 | 10.000.000 | 1.671.135.000 |
|     |   |              |                 | Đồng Phe             | 4 | 58  | 1097 | LUC |        | 7 | 15 | 1097,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Bàn             | 5 | 116 | 199  | LUC |        | 7 | 15 | 199,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 104 | Hộ ông Nguyễn Văn Hoan  | 001082040191 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 1 | 133 | 188  | LUC | 2780,0 | 7 | 14 | 188,0  | LUC | CE 801504 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|     |   |              |                 | Đồng Phe             | 4 | 46  | 1814 | LUC |        | 7 | 14 | 1814,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Bàn             | 5 | 119 | 778  | LUC |        | 7 | 14 | 778,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 105 | Hộ ông Nguyễn Văn Hợi   | 001057020743 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 1 | 34  | 282  | LUC | 4818,0 | 0 | 48 | 282,0  | LUC | CE 801428 | 1.493.580.000 | 3.733.950.000 | 10.000.000 | 5.237.530.000 |
|     |   |              |                 | Xương Ma             | 1 | 93  | 325  | LUC |        | 0 | 48 | 325,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đài Tử               | 1 | 217 | 2047 | LUC |        | 0 | 48 | 2047,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đầu Địa Ai           | 5 | 10  | 2164 | LUC |        | 0 | 48 | 2164,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 106 | Hộ ông Nguyễn Văn Huân  | 001075011097 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 161 | 94   | LUC | 1390,0 | 7 | 37 | 94,0   | LUC | CE 801524 | 430.900.000   | 1.077.250.000 | 10.000.000 | 1.518.150.000 |
|     |   |              |                 | Đồng Phe             | 4 | 118 | 976  | LUC |        | 7 | 37 | 976,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Cửa Lều              | 5 | 137 | 320  | LUC |        | 7 | 37 | 320,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 107 | Hộ ông Nguyễn Văn Hoàng   | 001057007308 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma             | 1 | 121 | 176  | LUC | 4123,0 | 0 | 43 | 176,0  | LUC | CE 801425 | 1.278.130.000 | 3.195.325.000 | 10.000.000 | 4.483.455.000 |
|     |   |              |                 | Đài Tử               | 1 | 209 | 1856 | LUC |        | 0 | 43 | 1856,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 101 | 235  | LUC |        | 0 | 43 | 235,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đầu Địa Ai           | 5 | 29  | 1856 | LUC |        | 0 | 43 | 1856,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 108 | Hộ ông Nguyễn Văn Hữu   | 001064008105 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma             | 1 | 127 | 327  | LUC | 1890,0 | 0 | 81 | 327,0  | LUC | CE 801451 | 585.900.000   | 1.464.750.000 | 10.000.000 | 2.060.650.000 |
|     |   |              |                 | Hương Đăng           | 1 | 177 | 36   | LUC |        | 0 | 81 | 36,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Khu Ngổ I            | 1 | 184 | 648  | LUC |        | 0 | 81 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đài Tam              | 1 | 191 | 644  | LUC |        | 0 | 81 | 644,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 54  | 235  | LUC |        | 0 | 81 | 235,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 109 | Hộ ông Nguyễn Văn Lịch  | 001056016628 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ      | 2 | 19  | 235  | LUC | 3475,0 | 7 | 93 | 235,0  | LUC | CE 801567 | 1.077.250.000 | 2.693.125.000 | 10.000.000 | 3.780.375.000 |
|     |   |              |                 | Phân Trám            | 4 | 61  | 2091 | LUC |        | 7 | 93 | 2091,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Xương Ma             | 7 | 22  | 308  | LUC |        | 7 | 93 | 308,0  | LUC |           |               |               |            |               |

|     |   |                                      |                 |                   |   |     |      |     |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
|-----|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------|---|-----|------|-----|--------|---|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 110 | Hộ bà Nguyễn Thị Bình đồng sử dụng Hộ ông Nguyễn Văn Lịch                         | 001081033278                         | Thôn Thạch Nham | Đồng Trên         | 8 | 5   | 841  | LUC | 1509,0 | 7 | 93 | 841,0  | LUC | CG 268609 | 467.790.000   | 1.169.475.000 | 6.470.000  | 1.643.735.000 |
|     |   |                                      |                 | 5% Đê Sông Nhuệ   | 2 | 20  | 141  | LUC |        | 0 | 45 | 141,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Phe          | 4 | 98  | 828  | LUC |        | 0 | 45 | 828,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Hương Đăng        | 4 | 102 | 72   | LUC |        | 0 | 45 | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Bản          | 5 | 134 | 355  | LUC |        | 0 | 45 | 355,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 7 | 27  | 113  | LUC |        | 0 | 45 | 113,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 111 | Hộ ông Nguyễn Văn Mai (ông Nguyễn Văn Mai đã chết)Vợ là bà Nguyễn Thị Hoa         | 001161034850                         | Thôn Thạch Nham | Xương Ma          | 1 | 139 | 245  | LUC | 2592,0 | 0 | 24 | 245,0  | LUC | CE 801413 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|     |   |                                      |                 | Khu Ngổ II        | 1 | 216 | 847  | LUC |        | 0 | 24 | 847,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 5 | 73  | 512  | LUC |        | 0 | 24 | 512,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Tên Lửa           | 5 | 76  | 988  | LUC |        | 0 | 24 | 988,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 112 | Hộ ông Nguyễn Văn Mão (ông Nguyễn Văn Mão đã chết) cháu là ông Nguyễn Văn Tuấn    | 001091009662                         | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ   | 1 | 22  | 376  | LUC | 5560,0 | 7 | 49 | 376,0  | LUC | CE 801531 | 1.723.600.000 | 4.309.000.000 | 10.000.000 | 6.042.600.000 |
|     |   |                                      |                 | Bà Dũng           | 5 | 78  | 2361 | LUC |        | 7 | 49 | 2361,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 7 | 34  | 462  | LUC |        | 7 | 49 | 462,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Trên         | 8 | 25  | 1411 | LUC |        | 7 | 49 | 1411,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Trên         | 8 | 33  | 950  | LUC |        | 7 | 49 | 950,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 113 | Hộ ông Nguyễn Văn Minh  | 001072010466                         | Thôn Thạch Nham | Sương Ma          | 1 | 122 | 234  | LUC | 1944,0 | 0 | 72 | 234,0  | LUC | CE 801444 | 602.640.000   | 1.506.600.000 | 10.000.000 | 2.119.240.000 |
|     |   |                                      |                 | Đài Tam           | 2 | 110 | 855  | LUC |        | 0 | 72 | 855,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 5 | 40  | 855  | LUC |        | 0 | 72 | 855,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Bà Dũng           | 5 | 103 | 1431 | LUC |        | 7 | 59 | 1431,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 114 | Hộ ông Nguyễn Văn Nấu   | 001063016476                         | Thôn Thạch Nham | Xương Ma          | 7 | 17  | 702  | LUC | 3564,0 | 7 | 59 | 702,0  | LUC | CE 801540 | 1.104.840.000 | 2.762.100.000 | 10.000.000 | 3.876.940.000 |
|     |   |                                      |                 | Đồng Trên         | 8 | 35  | 1431 | LUC |        | 7 | 59 | 1431,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 1 | 101 | 266  | LUC |        | 0 | 27 | 266,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 115 | Hộ ông Nguyễn Văn Nhâm  | 001056005759                         | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ   | 1 | 261 | 141  | LUC | 2085,0 | 0 | 27 | 141,0  | LUC | CE 801415 | 646.350.000   | 1.615.875.000 | 10.000.000 | 2.272.225.000 |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 1 | 225 | 850  | LUC |        | 0 | 27 | 850,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 5 | 44  | 828  | LUC |        | 0 | 27 | 828,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 5 | 44  | 828  | LUC |        | 0 | 27 | 1678,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 116 | Hộ ông Nguyễn Văn Phú   | 001057018984                         | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ   | 2 | 166 | 94   | LUC | 3334,0 | 7 | 70 | 94,0   | LUC | CE 801549 | 1.033.540.000 | 2.583.850.000 | 10.000.000 | 3.627.390.000 |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 3 | 59  | 316  | LUC |        | 7 | 70 | 316,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Bồn Mẫu           | 4 | 126 | 1462 | LUC |        | 7 | 70 | 1462,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Trên         | 7 | 36  | 1462 | LUC |        | 7 | 70 | 1462,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 117 | Hộ ông Nguyễn Văn Phương  | 001058020762                         | Thôn Thạch Nham | Bà Dũng           | 5 | 94  | 360  | LUC | 2952,0 | 7 | 32 | 360,0  | LUC | CE 801521 | 915.120.000   | 2.287.800.000 | 10.000.000 | 3.212.920.000 |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 3 | 41  | 455  | LUC |        | 7 | 32 | 455,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Phe          | 4 | 83  | 1496 | LUC |        | 7 | 32 | 1496,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Cửa Lều           | 4 | 159 | 641  | LUC |        | 7 | 32 | 641,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 118 | Hộ ông Nguyễn Văn Quyền   | 001058014046                         | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ   | 1 | 66  | 188  | LUC | 2780,0 | 0 | 51 | 188,0  | LUC | CE 801431 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 1 | 104 | 322  | LUC |        | 0 | 51 | 322,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 1 | 234 | 1135 | LUC |        | 0 | 51 | 1135,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đầu Địa Ái        | 5 | 1   | 1135 | LUC |        | 0 | 51 | 1135,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 119 | Hộ ông Nguyễn Văn Quỳnh (Ông Nguyễn Văn Quỳnh đã chết) ông Nguyễn Văn Bình là con | CCCD Nguyễn Văn Bình<br>001068023490 | Thôn Thạch Nham | Đê Sông Nhuệ      | 1 | 72  | 141  | LUC | 2085,0 | 0 | 73 | 141,0  | LUC | CE 801445 | 646.350.000   | 1.615.875.000 | 10.000.000 | 2.272.225.000 |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 1 | 124 | 196  | LUC |        | 0 | 73 | 196,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Tam           | 2 | 100 | 874  | LUC |        | 0 | 73 | 874,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 5 | 35  | 874  | LUC |        | 0 | 73 | 874,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 120 | Hộ ông Nguyễn Văn Sang  | 001065008404                         | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ   | 1 | 47  | 188  | LUC | 2780,0 | 7 | 35 | 188,0  | LUC | CE 801522 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|     |   |                                      |                 | Đồng Phe          | 4 | 67  | 1814 | LUC |        | 7 | 35 | 1814,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Cửa Lều           | 5 | 138 | 778  | LUC |        | 7 | 35 | 778,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 121 | Hộ ông Nguyễn Văn Sáng  | 001052018352                         | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ   | 1 | 120 | 235  | LUC | 921,0  | 0 | 95 | 235,0  | LUC | CE 801461 | 285.510.000   | 713.775.000   | 9.210.000  | 1.008.495.000 |
|     |   |                                      |                 | Xương Ma          | 1 | 137 | 363  | LUC |        | 0 | 95 | 363,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Khu Ngổ           | 1 | 166 | 323  | LUC |        | 0 | 95 | 323,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 122 | Hộ ông Nguyễn Văn Sẻ  | 001062008075                         | Thôn Thạch Nham | Ma Bảy Mẫu        | 3 | 28  | 257  | LUC | 2592,0 | 7 | 24 | 257,0  | LUC | CE 801513 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|     |   |                                      |                 | Đồng Phe          | 4 | 71  | 1635 | LUC |        | 7 | 24 | 1635,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Bản          | 5 | 120 | 700  | LUC |        | 7 | 24 | 700,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 123 | Hộ ông Nguyễn Văn Sơn 1970  | 001070026281                         | Thôn Thạch Nham | Xương Mai Đài Tam | 1 | 64  | 284  | LUC | 2592,0 | 0 | 56 | 284,0  | LUC | CE 801435 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 2 | 130 | 1154 | LUC |        | 0 | 56 | 1154,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Tam           | 2 | 142 | 1154 | LUC |        | 0 | 56 | 1154,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 124 | Hộ ông Nguyễn Văn Tác   | 001059007099                         | Thôn Thạch Nham | Xương Ma          | 1 | 131 | 196  | LUC | 3888,0 | 6 | 22 | 196,0  | LUC | CE 801470 | 1.205.280.000 | 3.013.200.000 | 10.000.000 | 4.228.480.000 |
|     |   |                                      |                 | Khu Ngổ II        | 1 | 236 | 1522 | LUC |        | 6 | 22 | 1522,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đài Tam           | 2 | 120 | 648  | LUC |        | 6 | 22 | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Tên Lửa           | 5 | 58  | 1522 | LUC |        | 6 | 22 | 1522,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 125 | Hộ ông Nguyễn Văn Tài   | 001062010006                         | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ   | 1 | 70  | 94   | LUC | 2038,0 | 7 | 23 | 94,0   | LUC | CE 801512 | 631.780.000   | 1.579.450.000 | 10.000.000 | 2.221.230.000 |
|     |   |                                      |                 | Ma Bảy Mẫu        | 3 | 12  | 191  | LUC |        | 7 | 23 | 191,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Phe          | 4 | 74  | 1227 | LUC |        | 7 | 23 | 1227,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |                                      |                 | Đồng Bản          | 5 | 118 | 526  | LUC |        | 7 | 23 | 526,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 126 | Hộ ông Nguyễn Văn Thái  | 001063015329                         | Thôn Thạch Nham | Ma Đài Tam        | 1 | 94  | 171  | LUC | 1944,0 | 0 | 37 | 171,0  | LUC | CE 801421 | 602.640.000   | 1.506.600.000 | 10.000.000 | 2.119.240.000 |
|     |   |                                      |                 | Đài Từ            | 4 | 10  | 1000 | LUC |        | 0 | 37 | 1000,0 | LUC |           |               |               |            |               |

|     |  |              |                 |                 |   |     |      |     |        |   |       |        |     |           |               |               |            |               |
|-----|--|--------------|-----------------|-----------------|---|-----|------|-----|--------|---|-------|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 127 | Hộ ông Nguyễn Văn Thắng  | 001066003618 | Thôn Thạch Nham | Đài Tử          | 5 | 28  | 773  | LUC | 2780,0 | 0 | 37    | 1120,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 107 | 188  | LUC |        | 7 | 72    | 188,0  | LUC | CE 801551 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|     |  |              |                 | Xương Mạ        | 3 | 57  | 298  | LUC |        | 7 | 72    | 298,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Bồn Mắm         | 4 | 148 | 1147 | LUC |        | 7 | 72    | 1147,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Trên       | 7 | 28  | 1147 | LUC |        | 7 | 72    | 1147,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 128 | Hộ ông Nguyễn Văn Thành  | 001070024395 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 90  | 268  | LUC | 3888,0 | 0 | 77    | 268,0  | LUC | CE 801448 | 1.205.280.000 | 3.013.200.000 | 10.000.000 | 4.228.480.000 |
|     |  |              |                 | Đài Tam         | 2 | 84  | 1810 | LUC |        | 0 | 77    | 1810,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 5 | 46  | 1810 | LUC |        | 0 | 77    | 1810,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 129 | Hộ ông Nguyễn Văn Thi  | 001060009143 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 96  | 263  | LUC | 3240,0 | 6 | 13    | 263,0  | LUC | CE 801467 | 1.004.400.000 | 2.511.000.000 | 10.000.000 | 3.525.400.000 |
|     |  |              |                 | Khu Ngổ         | 1 | 205 | 965  | LUC |        | 6 | 13    | 965,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Phản Trám       | 4 | 38  | 1596 | LUC |        | 6 | 13    | 1596,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 177 | 416  | LUC |        | 6 | 13    | 416,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 130 | Hộ ông Nguyễn Văn Tiến 1968  | 001068021727 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 141 | 221  | LUC | 3312,0 | 0 | 6     | 221,0  | LUC | CE 801404 | 1.026.720.000 | 2.566.800.000 | 10.000.000 | 3.603.520.000 |
|     |  |              |                 | Khu Ngổ         | 1 | 185 | 599  | LUC |        | 0 | 6     | 599,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Hương Đăng      | 1 | 265 | 72   | LUC |        | 0 | 6     | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Phản Trám       | 4 | 26  | 1109 | LUC |        | 0 | 6     | 1109,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 184 | 1311 | LUC |        | 0 | 6     | 1311,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 131 | Hộ ông Nguyễn Văn Tin  | 001057006824 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 179 | 528  | LUC | 4771,0 | 0 | 39    | 528,0  | LUC | CE 801422 | 1.479.010.000 | 3.697.525.000 | 10.000.000 | 5.186.535.000 |
|     |  |              |                 | 5% Ngổ          | 1 | 196 | 108  | LUC |        | 0 | 39    | 108,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 80  | 127  | LUC |        | 0 | 39    | 127,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 4 | 25  | 4008 | LUC |        | 0 | 39    | 4008,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 132 | Hộ ông Nguyễn Văn Tô   | 001063008524 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 117 | 176  | LUC | 2592,0 | 0 | 30    | 176,0  | LUC | CE 801416 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 4 | 9   | 1208 | LUC |        | 0 | 30    | 1208,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 5 | 64  | 1208 | LUC |        | 0 | 30    | 2416,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 133 | Hộ ông Nguyễn Văn Trạn   | 001070024394 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 1 | 44  | 94   | LUC | 2110,0 | 7 | 85    | 94,0   | LUC | CE 801563 | 654.100.000   | 1.635.250.000 | 10.000.000 | 2.299.350.000 |
|     |  |              |                 | Năm Mắm         | 3 | 1   | 756  | LUC |        | 7 | 85    | 756,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Hương Đăng      | 3 | 3   | 72   | LUC |        | 7 | 85    | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 131 | 800  | LUC |        | 7 | 85    | 1188,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Trên       | 8 | 23  | 388  | LUC |        | 7 | 85    | 388,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 134 | Hộ ông Nguyễn Văn Triển  | 001065007481 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 168 | 431  | LUC | 4170,0 | 0 | 36    | 431,0  | LUC | CE 801420 | 1.292.700.000 | 3.231.750.000 | 10.000.000 | 4.534.450.000 |
|     |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 86  | 282  | LUC |        | 0 | 36    | 282,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 4 | 16  | 3457 | LUC |        | 0 | 36    | 3457,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 135 | Hộ ông Nguyễn Văn Trinh (Ông Nguyễn Văn Trinh đã chết) ông Nguyễn Văn Trung là con | 001075012004 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 1 | 62  | 329  | LUC | 5081,0 | 0 | 86    | 329,0  | LUC | CE 801455 | 1.575.110.000 | 3.937.775.000 | 10.000.000 | 5.522.885.000 |
|     |  |              |                 | Xương Mạ        | 1 | 76  | 396  | LUC |        | 0 | 86    | 396,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đài Tam         | 1 | 173 | 1854 | LUC |        | 0 | 86    | 1854,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 5 | 18  | 648  | LUC |        | 0 | 86    | 648,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Tên Lửa         | 5 | 59  | 1854 | LUC |        | 0 | 86    | 1854,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 136 | Hộ ông Nguyễn Văn Trường (1971)  | 001071011243 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 4   | 94   | LUC | 2038,0 | 7 | 54    | 94,0   | LUC | CE 801535 | 631.780.000   | 1.579.450.000 | 10.000.000 | 2.221.230.000 |
|     |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 180 | 972  | LUC |        | 7 | 54    | 972,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Bà Dúng         | 5 | 91  | 972  | LUC |        | 7 | 54    | 972,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 137 | Hộ ông Nguyễn Tiến Chac  | 001058008638 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 1 | 19  | 282  | LUC | 2874,0 | 7 | 10+11 | 282,0  | LUC | CE 801500 | 890.940.000   | 2.227.350.000 | 10.000.000 | 3.128.290.000 |
|     |  |              |                 | Xương Mạ        | 1 | 92  | 304  | LUC |        | 7 | 10    | 304,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Phản Trám       | 4 | 32  | 496  | LUC |        | 7 | 10    | 496,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 49  | 795  | LUC |        | 7 | 11    | 795,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Xương Mạ        | 4 | 154 | 160  | LUC |        | 7 | 11    | 160,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Trên       | 4 | 162 | 496  | LUC |        | 7 | 10    | 496,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 106 | 341  | LUC |        | 7 | 11    | 341,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 138 | Hộ ông Nguyễn Văn Tuế  | 001067019361 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 158 | 244  | LUC | 3240,0 | 0 | 74    | 244,0  | LUC | CE 801446 | 1.004.400.000 | 2.511.000.000 | 10.000.000 | 3.525.400.000 |
|     |  |              |                 | Đài Tam         | 2 | 96  | 1498 | LUC |        | 0 | 74    | 1498,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 5 | 20  | 1498 | LUC |        | 0 | 74    | 1498,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 139 | Hộ ông Nguyễn Văn Tùng   | 001073012097 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 105 | 141  | LUC | 1761,0 | 0 | 34    | 141,0  | LUC | CG 268619 | 545.910.000   | 1.364.775.000 | 10.000.000 | 1.920.685.000 |
|     |  |              |                 | Xương Mạ        | 3 | 47  | 248  | LUC |        | 0 | 34    | 248,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 64  | 766  | LUC |        | 0 | 34    | 766,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Cửa Lều         | 5 | 136 | 606  | LUC |        | 0 | 34    | 606,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 140 | Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên  | 001065011722 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 1 | 46  | 94   | LUC | 2686,0 | 7 | 13    | 94,0   | LUC | CE 801503 | 832.660.000   | 2.081.650.000 | 10.000.000 | 2.924.310.000 |
|     |  |              |                 | Xương Mạ        | 3 | 25  | 232  | LUC |        | 7 | 13    | 232,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 33  | 1652 | LUC |        | 7 | 13    | 1652,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Bàn        | 5 | 123 | 708  | LUC |        | 7 | 13    | 708,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 141 | Hộ ông Nguyễn Văn Uẩn  | 001068009015 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ        | 1 | 102 | 72   | LUC | 2038,0 | 0 | 55    | 72,0   | LUC | CE 801434 | 631.780.000   | 1.579.450.000 | 10.000.000 | 2.221.230.000 |
|     |  |              |                 | Đài Tử          | 2 | 121 | 936  | LUC |        | 0 | 55    | 936,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 168 | 94   | LUC |        | 0 | 55    | 94,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Tên Lửa         | 5 | 57  | 936  | LUC |        | 0 | 55    | 936,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Xương Mạ        | 1 | 65  | 292  | LUC |        | 6 | 17    | 292,0  | LUC |           |               |               |            |               |

|     |   |              |                 |                         |   |     |      |     |        |     |    |        |     |           |               |               |            |               |
|-----|---|--------------|-----------------|-------------------------|---|-----|------|-----|--------|-----|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 142 | Hộ ông Nguyễn Văn Vô  | 001058005116 | Thôn Thạch Nham | Khu Ngõ II              | 1 | 219 | 1150 | LUC | 2592,0 | 6   | 17 | 1150,0 | LUC | CE 801469 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|     |   |              |                 | Tên Lửa                 | 5 | 77  | 1150 | LUC |        | 6   | 17 | 1150,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 143 | Hộ ông Nguyễn Văn Xá (Ông Nguyễn Văn Xá đã chết) Bà Nguyễn Thị Thanh là vợ        | 001163039129 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 84  | 188  | LUC | 2592,0 | 0   | 88 | 188,0  | LUC | CE 801456 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|     |   |              |                 | Đãi Tam                 | 1 | 164 | 1373 | LUC |        | 0   | 88 | 1373,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Tên Lửa                 | 5 | 61  | 1031 | LUC |        | 0   | 88 | 1031,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 144 | Hộ ông Nguyễn Văn Xuyên   | 001044001450 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 138 | 184  | LUC | 2874,0 | 6   | 63 | 184,0  | LUC | CE 801483 | 890.940.000   | 2.227.350.000 | 10.000.000 | 3.128.290.000 |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 87  | 282  | LUC |        | 6   | 63 | 282,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tam                 | 2 | 123 | 1204 | LUC |        | 6   | 63 | 1204,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tứ                  | 5 | 3   | 1204 | LUC |        | 6   | 63 | 1204,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 145 | Hộ bà Phạm Thị Mân  | 001150004786 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 162 | 540  | LUC | 4865,0 | 6   | 3  | 540,0  | LUC | CE 801463 | 1.508.150.000 | 3.770.375.000 | 10.000.000 | 5.288.525.000 |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ+ 5% Ngõ | 2 | 21  | 329  | LUC |        | 6   | 3  | 329,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Phân Trám               | 4 | 5   | 1998 | LUC |        | 6   | 3  | 1998,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên               | 4 | 175 | 1998 | LUC |        | 6   | 3  | 1998,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 146 | Hộ ông Nguyễn Văn Thế   | 001071008843 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ         | 1 | 30  | 69   | LUC | 1509,0 | 0   | 82 | 69,0   | LUC | CE 801452 | 467.790.000   | 1.169.475.000 | 10.000.000 | 1.647.265.000 |
|     |   |              |                 | Xương Mạ                | 1 | 89  | 217  | LUC |        | 0   | 82 | 217,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tam                 | 1 | 183 | 329  | LUC |        | 0   | 82 | 329,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Khu Ngõ I               | 1 | 202 | 329  | LUC |        | 0   | 82 | 750,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Hương Đăng              | 1 | 262 | 72   | LUC |        | 0   | 82 | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Khu Ngõ I               | 1 | 277 | 421  | LUC |        | 0   | 82 |        | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | 5 % Ngõ                 | 1 | 279 | 72   | LUC |        | 0   | 82 | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
| 147 | Hộ ông Nguyễn Văn Giang ( ông Nguyễn Văn Giang đã chết ) vợ là bà Hoàng Thị Phố   | 001152007167 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 136 | 317  | LUC | 4264,0 | 0,0 | 57 | 317,0  | LUC | CG268600  | 1.321.840.000 | 3.304.600.000 | 10.000.000 | 4.636.440.000 |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 70  | 376  | LUC |        | 0,0 | 57 | 376,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tam                 | 2 | 140 | 1562 | LUC |        | 0,0 | 57 | 1562,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tứ                  | 2 | 148 | 2009 | LUC |        | 0,0 | 57 | 2009,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 148 | Hộ ông Hoàng Văn Tiến   | 001069022006 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 48  | 94   | LUC | 2038,0 | 7   | 27 | 94,0   | LUC | CE 801516 | 631.780.000   | 1.579.450.000 | 10.000.000 | 2.221.230.000 |
|     |   |              |                 | Xương Mạ                | 3 | 26  | 167  | LUC |        | 7   | 27 | 167,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Phe                | 4 | 52  | 1244 | LUC |        | 7   | 27 | 1244,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Cửa Lều                 | 4 | 178 | 533  | LUC |        | 7   | 27 | 533,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 149 | Hộ bà Nguyễn Thanh Minh (Bà Nguyễn Thanh Minh đã chết) Ông Nguyễn Văn Mạnh là con | 001075008634 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 91  | 185  | LUC | 4170,0 | 0   | 4  | 185,0  | LUC | CE 801402 | 1.292.700.000 | 3.231.750.000 | 10.000.000 | 4.534.450.000 |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 165 | 282  | LUC |        | 0   | 4  | 282,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Phân Trám               | 4 | 18  | 1858 | LUC |        | 0   | 4  | 1858,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên               | 4 | 163 | 1845 | LUC |        | 0   | 4  | 1845,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 150 | Hộ ông Hoàng Đức Lâm  | 001066019561 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 12  | 141  | LUC | 2733,0 | 7   | 74 | 141,0  | LUC | CE 801553 | 847.230.000   | 2.118.075.000 | 10.000.000 | 2.975.305.000 |
|     |   |              |                 | Bồn Mẩu                 | 4 | 150 | 1164 | LUC |        | 7   | 74 | 1164,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên               | 4 | 183 | 1164 | LUC |        | 7   | 74 | 1164,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Xương Mạ                | 7 | 3   | 264  | LUC |        | 7   | 74 | 264,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 151 | Hộ bà Nguyễn Thị Tuyết (Bà Nguyễn Thị Tuyết đã chết) bà Nguyễn Thị Bãi là con     | 001175024857 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 5   | 141  | LUC | 1437,0 | 7   | 48 | 141,0  | LUC | CE 801530 | 445.470.000   | 1.113.675.000 | 10.000.000 | 1.569.145.000 |
|     |   |              |                 | Bà Dũng                 | 4 | 56  | 587  | LUC |        | 7   | 48 | 587,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Xương Mạ                | 7 | 32  | 122  | LUC |        | 7   | 48 | 122,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Trên               | 8 | 37  | 587  | LUC |        | 7   | 48 | 587,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 152 | Hộ ông Nguyễn Văn Dương   | 001173010424 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 32  | 235  | LUC | 3475,0 | 7   | 36 | 235,0  | LUC | CE 801523 | 1.077.250.000 | 2.693.125.000 | 10.000.000 | 3.780.375.000 |
|     |   |              |                 | Đồng Phe                | 4 | 96  | 2092 | LUC |        | 7   | 36 | 2092,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Cửa Lều                 | 5 | 135 | 995  | LUC |        | 7   | 36 | 995,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Xương Mạ                | 7 | 2   | 153  | LUC |        | 7   | 36 | 153,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 153 | Hộ ông Nguyễn Văn Phú   | 001056015202 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 152 | 320  | LUC | 2780,0 | 0   | 78 | 320,0  | LUC | CE 801449 | 861.800.000   | 2.154.500.000 | 10.000.000 | 3.026.300.000 |
|     |   |              |                 | Đãi Tam                 | 2 | 81  | 1136 | LUC |        | 0   | 78 | 1136,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Ngõ                     | 4 | 193 | 188  | LUC |        | 0   | 78 | 188,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tứ                  | 5 | 56  | 1136 | LUC |        | 0   | 78 | 1136,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 154 | Hộ ông Nguyễn Văn Sơn (1959)  | 001059007736 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 172 | 345  | LUC | 4865,0 | 0   | 44 | 345,0  | LUC | CE 801426 | 1.508.150.000 | 3.770.375.000 | 10.000.000 | 5.288.525.000 |
|     |   |              |                 | Đãi Tứ                  | 1 | 215 | 2160 | LUC |        | 0   | 44 | 2160,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ         | 2 | 66  | 329  | LUC |        | 0   | 44 | 329,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đầu Địa Ái              | 5 | 22  | 2031 | LUC |        | 0   | 44 | 2031,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 155 | Hộ ông Nguyễn Văn Tiến  | 001056003129 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 143 | 262  | LUC | 2592,0 | 6   | 26 | 262,0  | LUC | CE 801471 | 803.520.000   | 2.008.800.000 | 10.000.000 | 2.822.320.000 |
|     |   |              |                 | Đãi Tứ                  | 1 | 232 | 1165 | LUC |        | 6   | 26 | 2330,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tứ                  | 5 | 54  | 1165 | LUC |        | 6   | 26 |        | LUC |           |               |               |            |               |
| 156 | Hộ ông Nguyễn Văn Trường 1947   | 001047009821 | Thôn Thạch Nham | Xương Mạ                | 1 | 119 | 130  | LUC | 4583,0 | 0   | 68 | 130,0  | LUC | CE 801440 | 1.420.730.000 | 3.551.825.000 | 10.000.000 | 4.982.555.000 |
|     |   |              |                 | Ngõ 5%                  | 1 | 266 | 47   | LUC |        | 0   | 68 | 47,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tam                 | 2 | 112 | 2203 | LUC |        | 0   | 68 | 2203,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đãi Tứ                  | 2 | 152 | 2203 | LUC |        | 0   | 68 | 2203,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | 5% Đê Sông Nhuệ         | 1 | 73  | 423  | LUC |        | 7   | 9  | 423,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |   |              |                 | Đồng Phe                | 4 | 36  | 3000 | LUC |        | 7   | 9  | 3000,0 | LUC |           |               |               |            |               |

|     |  |              |                 |                 |   |     |      |     |        |   |    |        |     |           |               |               |            |               |
|-----|--|--------------|-----------------|-----------------|---|-----|------|-----|--------|---|----|--------|-----|-----------|---------------|---------------|------------|---------------|
| 157 | Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (1959)                                  | 001059006687 | Thôn Thạch Nham | Năm Mậu         | 4 | 90  | 648  | LUC | 5679,0 | 7 | 9  | 648,0  | LUC | CE 801499 | 1.760.490.000 | 4.401.225.000 | 10.000.000 | 6.171.715.000 |
|     |  |              |                 | Hương Đăng      | 4 | 97  | 72   | LUC |        | 7 | 9  | 72,0   | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Xương Ma        | 4 | 142 | 250  | LUC |        | 7 | 9  | 250,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đồng Bản        | 5 | 101 | 1286 | LUC |        | 7 | 9  | 1286,0 | LUC |           |               |               |            |               |
| 158 | Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (1964)                                  | 001064008100 | Thôn Thạch Nham | Xương Ma        | 1 | 106 | 130  | LUC | 1944,0 | 0 | 53 | 130,0  | LUC | CG 268599 | 602.640.000   | 1.506.600.000 | 10.000.000 | 2.119.240.000 |
|     |  |              |                 | Đại Tử          | 2 | 135 | 907  | LUC |        | 0 | 53 | 907,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Đầu Địa Ai      | 2 | 151 | 907  | LUC |        | 0 | 53 | 907,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 159 | Hộ ông Hoàng Văn Thiệu đồng sử dụng với hộ ông Hoàng Văn Cường | 001070002213 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 8   | 94   | LUC | 2038,0 | 7 | 40 | 94,0   | LUC | CE 609478 | 631.780.000   | 1.579.450.000 | 10.000.000 | 2.221.230.000 |
|     |  |              |                 | Đồng Phe        | 4 | 82  | 1217 | LUC |        | 7 | 40 | 1217,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Cửa Lều         | 5 | 125 | 521  | LUC |        | 7 | 40 | 521,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Xương Ma        | 7 | 10  | 206  | LUC |        | 7 | 40 | 206,0  | LUC |           |               |               |            |               |
| 160 | Hoàng Văn Thuyết   | 001068004547 | Thôn Thạch Nham | 5% Đê Sông Nhuệ | 2 | 18  | 235  | LUC | 2827,0 | 7 | 80 | 235,0  | LUC | CE 801558 | 876.370.000   | 2.190.925.000 | 10.000.000 | 3.077.295.000 |
|     |  |              |                 | Xương Ma        | 3 | 51  | 125  | LUC |        | 7 | 80 | 125,0  | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Năm Mậu         | 4 | 124 | 1142 | LUC |        | 7 | 80 | 1142,0 | LUC |           |               |               |            |               |
|     |  |              |                 | Bà Bá           | 4 | 165 | 1325 | LUC |        | 7 | 80 | 1325,0 | LUC |           |               |               |            |               |



